

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ HỒ

A survey on distribution, conformation, growth and productivity of Ho chicken

Bùi Hữu Đoàn¹, Nguyễn Văn Lưu²

SUMMARY

At present, at Ho town and some nearby areas, Ho chicken are kept under scavenging systems. The population of Ho chicken is 1404 heads, making up 4.37% of the total chicken flock. Ho chicken have typical coat colours: the newborn chick is light yellow (92.5%), the mature cock has two colours, viz. black (33.33%) and ripen-plum (66.76%) and the hen has three colours, viz. white (44.17%), stripe-brown (32.5%) and light brown (23.33%). Ho chicken have a nice, big, firm and strong conformation. The cock weighs 4.5-5.0 kg and the hen 3.5-4.0kg. The age at first laying is late (248.10 days on the average). The average egg productivity is 52.1 eggs/hen/year. The average weight of egg is 53.47g. The fertilization rate is 82.83%; the hatching rate is 84.76%; the survival rate is 84.38%. Under a semi-intensive system, 16-week average weight is 1.8 kg for the cock and 1.5 kg for hen. The FCR is 3.2 kg food/kg weight gain. The meat productivity is high with good quality: the dressing rate is 71.73%, thigh rate 24.03%, breast meat rate 19.17%. The crude protein content is 21.75%, the fat rate is low (0.67%), the iron content is 4.14mg/100g; the acid amine rate is high. Ho chicken meat is fragrant and delicious.

Key words: chicken, characteristics, growth, reproduction, eggs, meat.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo tồn nguồn gen động vật nói riêng đang là những vấn đề thời sự mang tính toàn cầu (Zvi Katz, 1999). Nếu các nước không có chiến lược rõ rệt trong vấn đề bảo tồn khoa học thì sẽ xuất hiện nguy cơ biến mất của nhiều giống vật nuôi truyền thống quý hiếm (Cardellino - FAO, 2001).

Đề ngành chăn nuôi gia cầm của nước ta vừa phát triển nhanh chóng vừa bền vững, bên cạnh việc nhập khẩu các giống công nghiệp có năng suất cao, chúng ta cần chú ý thống kê, khảo sát, bảo tồn và phát triển các giống gà địa phương quý hiếm của chính nước mình, vì những giống này có chất lượng thịt và trứng rất cao, thích nghi với điều kiện chăn nuôi địa phư-

ơng. Vấn đề đó càng có ý nghĩa to lớn khi mà nước ta được các nhà khoa học đánh giá là một trong những quê hương của các giống gà nhà ngày nay trên thế giới. Gà Hồ là một trong những giống gà địa phương rất quý hiếm của nước ta, cần được nghiên cứu nhằm phục vụ cho các mục đích nói trên. Xuất phát từ vấn đề đó, nghiên cứu này đã được tiến hành.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống gà Hồ được chọn lọc từ các hộ chăn nuôi tại thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đàn gà Hồ nuôi khảo sát đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất thịt theo phương thức bán công nghiệp tại Trại Chăn nuôi Khoa CNTY - Trường Đại học Nông nghiệp I.

¹ Khoa Chăn nuôi Thú y, Đại học Nông nghiệp I

² Cao đẳng Nông Lâm Bắc Giang

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Điều tra thu thập thông tin về đặc điểm ngoại hình, năng suất sinh sản của gà Hồ, dùng phương pháp mô tả dựa trên sự quan sát trực tiếp, chụp ảnh, phỏng vấn trực tiếp các hộ chăn nuôi tại 11 xã và 1 thị trấn thuộc huyện Thuận Thành theo câu hỏi đã chuẩn bị trước để thu thập thông tin. Từ số liệu thu được về đặc điểm ngoại hình, xác định số lượng và tỷ lệ các cá thể xuất hiện ứng với các màu của từng đặc điểm quan sát trên tổng số gà Hồ khảo sát. Theo dõi khả năng sinh sản bằng cách xác định tuổi thành thực sinh dục (tuổi đẻ bói), sản lượng trứng; xác định một số chỉ tiêu về chất lượng trứng như khối lượng, chỉ số hình dạng, tỷ lệ các phần lòng trắng, lòng đỏ, vỏ trứng, chỉ số lòng trắng, chỉ số lòng đỏ, chỉ số Hu của trứng trên máy phân tích chất lượng trứng mã hiệu TSS của CHLB Đức tại phòng thí nghiệm thuộc Bộ môn Di truyền- Giống gia súc, khoa Chăn nuôi - Thú y trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.

Thu thập 198 trứng từ các hộ chăn nuôi gà Hồ điển hình, áp trên máy ấp công nghiệp để xác định các chỉ tiêu về ấp nở như: Tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ nở/trứng ấp, tỷ lệ nở/trứng có phôi, tỷ lệ gà con loại I, tỷ lệ nuôi sống (%)

Theo dõi khả năng sinh trưởng của đàn gà Hồ thương phẩm nuôi theo phương thức chăn nuôi bán công nghiệp thông qua các chỉ tiêu về khối lượng cơ thể: khối lượng gà sơ sinh và sau mỗi tuần tuổi được cân từng cá thể vào buổi sáng trước khi cho ăn; Tốc độ sinh trưởng (tốc độ sinh trưởng tuyệt đối và tương đối); Tiêu tốn thức ăn (TTTĂ); Chi phí thức ăn/kg tăng trọng (đồng)

Gà được giết mổ lúc 12 tuần tuổi, gồm 10 trống và 10 mái theo phương pháp của Bùi

Quang Tiến (1993); Jensen (1983). Xác định năng suất thịt thông qua các chỉ tiêu: khối lượng sống, khối lượng thân thịt, tỷ lệ thân thịt (%), tỷ lệ thịt đùi (%), tỷ lệ thịt lườn (%). Xác định thành phần hoá học của thịt gà (đùi, lườn), bao gồm: Hàm lượng nước được xác định theo TCVN-4326-86; Hàm lượng protein thô được xác định theo TCVN- 4328-86; Hàm lượng lipid thô được xác định theo TCVN- 4331-86; Hàm lượng khoáng tổng số theo TCVN- 4327-93; Hàm lượng sắt được xác định theo phương pháp AOAC-1997 trên máy AAS Analyst-300 của hãng Perkin Elmer; Hàm lượng các acid amin chính được xác định theo phương pháp AOAC-1997 trên máy sắc ký lỏng cao áp HPLC của hãng Water. Các chỉ tiêu được phân tích tại phòng phân tích thức ăn Viện Chăn nuôi.

2.3 Xử lý số liệu

Các số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học theo hướng dẫn của Nguyễn Văn Thiện (1997). Số liệu được xử lý trên máy vi tính bằng chương trình Excel, Minitab.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Số lượng, sự phân bố của gà Hồ tại các nông hộ

Số lượng gà Hồ đang được nuôi tại các nông hộ của 11 xã và 1 thị trấn của huyện Thuận Thành chỉ có 1404 con, chiếm tỷ lệ 4,37% trong tổng đàn gà (32114 con), chúng phân bố chủ yếu tại thị trấn Hồ (1243 con/3410 con trong đàn, chiếm tỷ lệ 36,45%). Số lượng còn lại được nuôi tại 4 xã Mão Điền, An Bình, Nghĩa Đạo, Đình Tổ. Trong đàn gà Hồ, gà sinh sản chiếm tỷ lệ 22,58%, gà dò chiếm tỷ lệ 31,35%; gà con chiếm tỷ lệ 40,7%.

Hiện chỉ có 88 hộ trong toàn huyện Thuận Thành nuôi gà Hồ, chiếm 11% tổng số hộ, trong đó, cao nhất là tại thị trấn Hồ, có 64

hộ nuôi gà Hồ, chiếm 32% với tổng số gà Hồ là 1243 con, chiếm 88,53% đàn gà hồ của toàn huyện, thấp nhất là xã Nghĩa Đạo, chỉ có 4 hộ trong tổng số 150 hộ, chiếm 2,7%; các xã còn lại chiếm từ 3,3 - 6,0 %. Nguyên nhân là do gà Hồ có nguồn gốc ở làng Lạc Thổ, thị trấn Hồ, hơn nữa từ năm 1991 đến nay, tại đây chính quyền và nhân dân đã khôi phục “Hội chăn nuôi gà Hồ”, do đó, đàn gà Hồ đã nhanh chóng được khôi phục. Đã có nhiều hộ chuyên sản xuất và cung cấp giống gà Hồ cho các địa bàn có nhu cầu với quy mô từ 10 - 20 mái đẻ.

3.2. Đặc điểm ngoại hình

Gà Hồ có tầm vóc tương đối lớn, thô. Khối lượng gà trưởng thành con trống đạt 4,5 - 5 kg, con mái đạt 3,5 - 4 kg. Gà Hồ có thân dài, kết cấu chắc khoẻ. Gà trống có “đầu công, mình hình cốc, cánh hình vỏ trai, đuôi hình nom”, mào nụ (mào sít) chân ngắn, đuôi dài, vòng chân tròn, các ngón tách rời nhau. Gà mái ngực nở, chân cao vừa phải, mào trái dậu, các giống gà nội khác thì gà Hồ có tầm vóc to, chậm chạp và hiền lành hơn. Gà Hồ mọc lông chậm nên khả năng chống rét rất kém.

Gà Hồ mới nở chỉ có hai màu lông cơ bản là vàng nhạt và nâu nhạt, trong đó chủ yếu là màu vàng nhạt (92,5%), rất ít con có màu nâu nhạt (7,5%). Như vậy, màu sắc lông của gà Hồ mới nở khá thuần nhất, cha có sự phân ly rõ rệt tính trạng màu sắc lông ở gà Hồ sơ sinh. Gà trưởng thành, gà trống Hồ có hai màu lông cơ bản màu đen (mã lĩnh) và màu mận chín (mã mận), trong đó chủ yếu là màu lông mận chín chiếm 66,67%, màu lông đen chiếm 33,33%. Gà mái có ba màu lông cơ bản là trắng vàng (mã thố), nâu sọc (mã sè) và nâu nhạt (mã nhãn), trong đó màu lông trắng vàng chiếm 44,17%, tiếp đến là nâu nhạt chiếm 32,5% và nâu sọc chiếm 23,33%.

Cả gà trống và gà mái đều có màu da vàng hơi hồng, riêng gà trống ở những nơi trụi lông (cổ, ngực, đùi, xung quanh hậu môn...) da có màu đỏ như gà chọi, khi giết thịt cả trống và mái có da màu vàng, thịt trắng.

3.3. Một số chỉ tiêu về sinh sản của gà Hồ ở các nông hộ

Gà Hồ có khả năng sinh sản thấp, tuổi thành thực muộn (248,1 ngày) khi khối lượng gà mái tương đối lớn (2,30 kg). Gà mái mỗi năm đẻ 4,23 lứa, trung bình 14,02 trứng/lứa với 59,21 trứng/mái/năm. Trứng gà Hồ có khối lượng trung bình là 53,47 g; chất lượng trứng tương đương với trứng gà Đông Tảo, gà Mía... mà các tác giả Trần Công Xuân (1999) đã công bố trước đây, các chỉ tiêu bên trong và bên ngoài đều tốt, tỷ lệ đạt tiêu chuẩn trứng ấp cao.

Kết quả ấp nở của gà Hồ thấp hơn so với gà Ri mà các tác giả Nguyễn Văn Thạch (1996), Nguyễn Đăng Vang (1999) đã công bố.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu ấp nở của gà Hồ

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả |
|-------------------------------------|-------------|---------|
| Số trứng đem ấp | Quả | 198 |
| Số trứng có phôi | Quả | 164 |
| Tỷ lệ trứng có phôi | % | 82,83 |
| Số gà con nở ra | Quả | 139 |
| Tỷ lệ nở/trứng ấp | % | 70,20 |
| Tỷ lệ nở/trứng có phôi | % | 84,76 |
| Tỷ lệ gà con loại I/số gà con nở ra | % | 94,24 |
| Khối lượng gà con 1 ngày tuổi | g | 35,43 |
| Tỷ lệ nuôi sống | % | 84,38 |

3.4. Đặc điểm sinh trưởng và cho thịt của gà Hồ

Đặc điểm sinh trưởng

Khối lượng cơ thể trung bình của gà Hồ mới nở là $35,10 \pm 0,35$ g. So với gà Ri thì gà Hồ có khối lượng cơ thể ở các tuần tuổi cao hơn rất rõ rệt (50-70%). Tuy nhiên, khối lượng gà lúc 12 tuần tuổi của gà trống là 1,3 kg, gà mái là 1,1 kg là chưa thích hợp cho việc giết thịt, nhất là

đối với giống gà xương to như gà Hồ (bảng 2).

Tốc độ sinh trưởng của gà Hồ ở mức trung bình đạt 23,98% (gà trống: 24,35%; gà mái: 23,61%). Cao nhất ở 1 tuần và thấp nhất ở 12 tuần tuổi. Tốc độ sinh trưởng của gà Hồ giảm dần theo các tuần tuổi, cao nhất ở giai đoạn 1 - 3 tuần tuổi (gà trống đạt 42,86 - 48,33%; gà mái đạt 41,05 - 45,03%). Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối tăng dần từ 1 - 11 tuần tuổi, sau đó giảm dần, tốc độ tăng khối lượng tuyệt đối của gà Hồ trung bình đạt 14,94g/con/ngày (gà trống: 16,08g/con/ngày; gà mái: 13,79g/con/ngày). Đạt giá trị cao nhất ở 11 tuần tuổi: 23,1g/con/ngày (gà trống: 24,01g/con/ngày; gà mái: 22,18g/con/ngày) và thấp nhất ở 1 tuần tuổi: 3,08 g/con/ngày (gà trống: 3,27 g/con/ngày; gà mái: 2,89 g/con/ngày). Các kết quả trên cho thấy, gà Hồ tuy có khối lượng cơ thể lúc trưởng thành lớn, nhưng tốc độ sinh trưởng lại

chậm hơn rất nhiều so với các giống gà thả vườn nhập nội, đó là một nhược điểm cần được cải tạo bằng các biện pháp kỹ thuật thích hợp.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của gà Hồ tăng dần qua các tuần tuổi, trung bình 3,23 kg/kg tăng trọng. So với các giống gà thả vườn khác như gà Lương Phượng, gà Tam Hoàng... (trung bình chỉ tiêu tốn 2,6 - 2,8 kg thức ăn/kg tăng trọng) thì chỉ số này của gà Hồ là rất cao. Chỉ số sản xuất của gà Hồ nuôi thịt tăng dần, trung bình là 34,48; cao nhất lúc 11 tuần tuổi đạt 45,86; sau đó giảm dần. Chi phí thức ăn/kg tăng trọng của gà Hồ trung bình hết 13.085 đồng/kg, mức chi phí thấp nhất là 11.402 đồng/kg tại thời giá tháng 7 (2005) (tuần 11).

Bảng 2. Khối lượng cơ thể gà Hồ từ 1-12 tuần tuổi

| Tuần tuổi | Trống | | Mái | | TB Trống + Mái | |
|-----------|------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm m\bar{X}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m\bar{X}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m\bar{X}$ | Cv% |
| SS | 35,62 ± 0,42 | 9,31 | 34,58 ± 0,33 | 8,24 | 35,10 ± 0,37 | 8,77 |
| 1 | 58,48 ± 0,74 | 9,9 | 54,8 ± 0,52 | 8,12 | 56,64 ± 0,63 | 9,01 |
| 2 | 93,90 ± 1,56 | 12,95 | 84,02 ± 1,28 | 13,1 | 88,96 ± 1,42 | 13,03 |
| 3 | 144,99 ± 2,82 | 15,2 | 128,26 ± 2,29 | 15,35 | 136,63 ± 2,56 | 15,28 |
| 4 | 218,76 ± 5,1 | 18,2 | 195,15 ± 4,4 | 19,39 | 206,96 ± 4,75 | 18,80 |
| 5 | 317,53 ± 8,24 | 20,26 | 283,36 ± 5,87 | 17,83 | 300,45 ± 7,06 | 19,05 |
| 6 | 425,77 ± 11,54 | 21,17 | 369,63 ± 5,83 | 13,57 | 397,70 ± 8,69 | 17,37 |
| 7 | 544,03 ± 12,91 | 18,53 | 470,21 ± 6,78 | 12,41 | 507,12 ± 9,85 | 15,47 |
| 8 | 668,14 ± 15,76 | 18,42 | 582,40 ± 8,07 | 11,91 | 625,27 ± 11,92 | 15,17 |
| 9 | 808,35 ± 17,85 | 17,25 | 702,21 ± 10,18 | 12,47 | 755,28 ± 14,02 | 14,86 |
| 10 | 965,88 ± 18,8 | 15,23 | 829,04 ± 10,9 | 11,3 | 897,46 ± 14,85 | 13,27 |
| 11 | 1131,96 ± 20,3 | 14,01 | 984,30 ± 13,4 | 11,75 | 1058,13 ± 16,85 | 12,88 |
| 12 | 1297,21 ± 21,71 | 13,07 | 1124,51 ± 16,25 | 12,43 | 1210,86 ± 18,98 | 12,75 |

Bảng 3. Năng suất thịt của gà Hồ ở 12 tuần tuổi

| Chỉ tiêu | Trống (n = 10) | | Mái (n = 10) | | Trống + Mái | |
|---------------------------|------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm m\bar{X}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m\bar{X}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m\bar{X}$ | Cv% |
| KL sống (g) | 1350,2 ± 72,29 | 9,13 | 1150,3 ± 48,51 | 6,90 | 1250,2 ± 61,4 | 8,02 |
| KL thân thịt (g) | 981,19 ± 61,26 | 10,36 | 805,3 ± 39,98 | 8,03 | 896,2 ± 50,62 | 9,20 |
| Tỷ lệ thân thịt (%) | 72,67 ± 0,65 | 1,99 | 70,79 ± 0,57 | 1,80 | 71,73 ± 0,61 | 1,89 |
| KL thịt lườn (g) | 182,4 ± 17,24 | 15,65 | 157,7 ± 11,8 | 12,00 | 171,1 ± 14,52 | 13,82 |
| Tỷ lệ thịt lườn (%) | 18,64 ± 0,42 | 5,04 | 19,69 ± 0,35 | 4,02 | 19,17 ± 0,39 | 4,53 |
| KL thịt đùi (g) | 241,3 ± 17,55 | 12,75 | 188,3 ± 13,6 | 11,90 | 215,0 ± 16,22 | 12,33 |
| Tỷ lệ thịt đùi (%) | 24,65 ± 0,33 | 3,0 | 23,41 ± 0,41 | 3,90 | 24,03 ± 0,37 | 3,45 |
| KL thịt đùi + lườn (g) | 423,7 ± 35,7 | 13,95 | 345,0 ± 25,58 | 11,91 | 386,1 ± 30,64 | 12,93 |
| Tỷ lệ thịt đùi + lườn (%) | 43,29 ± 0,69 | 3,58 | 43,15 ± 0,74 | 3,83 | 43,22 ± 0,72 | 3,7 |

Năng suất thịt gà

Trong điều kiện nuôi bán công nghiệp, ở giai đoạn 12 tuần tuổi tỷ lệ thân thịt của gà Hồ đạt 71,73% (gà trống đạt 72,67%, gà mái đạt 70,79%). Tỷ lệ thân thịt của gà trống cao hơn gà mái. Tỷ lệ thịt lườn của gà Hồ trung bình đạt 19,17% (gà trống: 18,64%; gà mái: 19,69%), tỷ lệ thịt đùi trung bình đạt 24,03% (gà trống: 24,65%; gà mái: 23,41%). Tỷ lệ thịt đùi của gà trống Hồ cao hơn gà mái nhưng tỷ lệ thịt lườn của gà trống lại thấp hơn gà mái (bảng 3). Thịt gà Hồ màu trắng hồng, thịt ngọt, thơm và rất ngon, tuy nhiên thớ thịt hơi to, mịn; da vàng, cơ ngực, cơ đùi chắc, lớp mỡ dưới da rất ít.

Thành phần hoá học của thịt gà Hồ

Kết quả phân tích cho thấy, thịt gà Hồ có các chỉ tiêu về vật chất khô, protein, lipid thô, khoáng tổng số... tương tự như của gà Ri và gà Đông Tảo mà tác giả Trần Công Xuân (1999), đã công bố.

Hàm lượng các axit amin ở thịt lườn đều cao hơn so với thịt đùi (bảng 5). Thịt gà Hồ có hàm lượng axit amin khá cao, tỷ lệ lipid thô thấp hơn so với thịt của các sản phẩm thịt gia súc, gia cầm truyền thống. Đây là những đặc điểm quý để phát triển chăn nuôi giống gà này trong điều kiện hiện nay, khi mà thị trường đòi hỏi khắt khe thực phẩm có hàm lượng Lipid thấp, nhưng giá trị dinh dưỡng phải cao.

Bảng 4. Hàm lượng nước, protein thô, lipid thô, khoáng tổng số và sắt trong thịt gà Hồ ở 12 tuần tuổi (n = 8)

| Chi tiêu | Thịt đùi | | Thịt lườn | | Thịt đùi + lườn | |
|--------------------|---------------------------|-------|---------------------------|-------|---------------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv% |
| Nước (%) | 77,26 ± 0,11 | 0,39 | 73,49 ± 0,2 | 0,76 | 75,38 ± 0,1 | 0,26 |
| Protein thô(%) | 19,88 ± 0,07 | 0,96 | 23,63 ± 0,08 | 1,00 | 21,75 ± 0,07 | 0,64 |
| Lipid thô(%) | 1,02 ± 0,06 | 17,37 | 0,33 ± 0,04 | 17,06 | 0,67 ± 0,05 | 13,44 |
| Khoáng tổng số (%) | 1,07 ± 0,01 | 1,98 | 1,31 ± 0,04 | 9,18 | 1,19 ± 0,03 | 5,04 |
| Sắt(mg/100g) | 5,74 ± 4,63 | 16,16 | 3,11 ± 2,11 | 13,61 | 4,42 ± 2,89 | 13,08 |

Bảng 5. Hàm lượng một số axit amin trong thịt gà Hồ ở 12 tuần tuổi

| Chi tiêu | Thịt đùi | | Thịt lườn | | Thịt đùi + lườn | |
|-------------------|---------------------------|-------|---------------------------|-------|---------------------------|-------|
| | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv% | $\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$ | Cv% |
| Axit aspartic(%) | 1,51 ± 0,05 | 6,44 | 1,93 ± 0,05 | 5,43 | 1,72 ± 0,03 | 3,82 |
| Axit glutamic (%) | 2,65 ± 0,08 | 6,02 | 3,13 ± 0,07 | 4,45 | 2,89 ± 0,05 | 3,65 |
| Serin (%) | 0,61 ± 0,02 | 4,99 | 0,73 ± 0,02 | 6,17 | 0,67 ± 0,02 | 5,20 |
| Histidin (%) | 0,41 ± 0,04 | 18,89 | 0,55 ± 0,05 | 18,54 | 0,48 ± 0,04 | 17,52 |
| Glyxin (%) | 0,96 ± 0,04 | 7,51 | 1,32 ± 0,02 | 2,75 | 1,14 ± 0,02 | 4,20 |
| Treonin (%) | 0,78 ± 0,04 | 10,32 | 0,88 ± 0,03 | 5,80 | 0,83 ± 0,03 | 7,62 |
| Alanin (%) | 1,05 ± 0,10 | 19,80 | 1,18 ± 0,05 | 8,36 | 1,11 ± 0,04 | 7,83 |
| Arginin (%) | 1,47 ± 0,09 | 12,53 | 1,69 ± 0,15 | 18,10 | 1,58 ± 0,12 | 14,92 |
| Tirozin (%) | 0,74 ± 0,09 | 23,32 | 0,85 ± 0,13 | 30,0 | 0,79 ± 0,06 | 15,45 |
| Valin (%) | 0,92 ± 0,01 | 2,81 | 1,18 ± 0,03 | 4,38 | 1,05 ± 0,02 | 3,50 |
| Methionin (%) | 0,36 ± 0,02 | 11,54 | 0,44 ± 0,02 | 10,45 | 0,40 ± 0,01 | 3,46 |
| Phenylalanin (%) | 0,80 ± 0,01 | 2,60 | 0,96 ± 0,02 | 3,94 | 0,88 ± 0,01 | 1,71 |
| Izoloxin (%) | 1,00 ± 0,02 | 3,20 | 1,19 ± 0,03 | 5,13 | 1,09 ± 0,01 | 1,64 |
| Loxin (%) | 1,64 ± 0,02 | 1,98 | 1,94 ± 0,06 | 5,89 | 1,79 ± 0,03 | 3,73 |
| Lizin (%) | 1,36 ± 0,03 | 4,83 | 1,55 ± 0,07 | 9,20 | 1,46 ± 0,02 | 2,90 |
| Hydroxyprolin (%) | 2,43 ± 0,19 | 15,21 | 2,89 ± 0,17 | 11,82 | 2,66 ± 0,17 | 12,51 |
| Prolin (%) | 0,37 ± 0,10 | 55,11 | 0,35 ± 0,05 | 26,0 | 0,36 ± 0,07 | 39,92 |

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Hiện nay, tại khu vực thị trấn Hồ và vùng lân cận, đàn gà Hồ được nuôi chủ yếu theo phương thức chăn thả, với số lượng chỉ còn 1404 con, chiếm tỷ lệ 4,37% trong tổng đàn gà. Gà Hồ có màu lông rất đặc trưng cho phẩm giống và rất ổn định. Gà sơ sinh có màu lông cơ bản là vàng nhạt (92,5%); gà trống trưởng thành có hai màu lông cơ bản là đen (mã lĩnh), chiếm tỷ lệ 33,33% và mận chín (mã mận) chiếm tỷ lệ 66,67%; gà mái có ba màu lông cơ bản là trắng vàng (mã thỏ): 44,17%, nâu sọc (mã sè): 32,5% và nâu nhạt (mã nhãn): 23,33%. Gà Hồ có ngoại hình đẹp, to, chắc, khoẻ, chân to vừa phải, da chân màu vàng nhạt (da đỏ nanh), mỏ màu vàng nâu. Gà trưởng thành có khối lượng 4,5 - 5 kg ở con trống và 3,5 - 4 kg ở con mái. Gà Hồ có tuổi thành thực sinh dục muộn, trung bình là 248,10 ngày; sản lượng trứng trung bình 59,21

trứng/mái/năm; gà đẻ bình quân 4,23 lứa/mái; 14,02 quả/lứa. Gà có tính ấp bóng rất mạnh; khối lượng trứng trung bình 53,47g; tỷ lệ thụ tinh 82,83%; tỷ lệ ấp nở 84,76%, tỷ lệ nuôi sống 84,38 %.

Gà Hồ nuôi theo phương thức bán công nghiệp lúc 12 tuần tuổi có khối lượng trung bình là 1,3 kg ở con trống; 1,1 kg ở con mái; trung bình là 1,2 kg. Gà có tốc độ sinh trưởng tương đối cao, trung bình đạt 23,98%, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối trung bình đạt 14,94g/con/ngày. Tiêu tốn thức ăn 3,2 kg/kg tăng trọng. Gà có năng suất thịt tương đối cao và phẩm chất tốt: tỷ lệ thân thịt: 71,73%; tỷ lệ thịt đùi: 24,03%; tỷ lệ thịt lườn 19,17%; hàm lượng protein thô 21,75%; ít mỡ (0,67%), hàm lượng sắt 4,14mg/100g; hàm lượng các axit amin cao, thịt thơm, ngon. Nuôi gà Hồ theo phương thức này mang lại hiệu quả kinh tế khá cao.

Gà Hồ là một giống gà quý, tuy nhiên nhược điểm chính của gà là tốc độ tăng trọng không cao, chi phí thức ăn lớn nên hiệu quả chăn nuôi thấp. Cần tiếp tục tìm các phương pháp kinh tế, kỹ thuật... (ví dụ: lai kinh tế gà Hồ với các giống gà cao sản khác) để hỗ trợ, nâng cao hiệu quả chăn nuôi, có như vậy mới thúc đẩy các nông hộ chăn nuôi gà Hồ nhanh và bền vững, góp phần duy trì và phát triển đàn gà quý hiếm này trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cardellino (2001). "Nguyên cơ của sự giảm tính đa dạng sinh học" <http://www.enn.org>, 18/9/2001.
- Zvi Katz (1999). "Các nhà tạo giống cần coi trọng yếu tố tự nhiên". <http://www.kabir.co.il/articles/99/text.htm>, 15/11/2000
- Nguyễn Đăng Vang (1999). "Khả năng sản xuất của gà Ri". Chuyên san Chăn nuôi gia cầm - Hội chăn nuôi Việt Nam, tr.99
- Trần Công Xuân (1999). "Khả năng sản xuất của gà Đông Tảo". Chuyên san Chăn nuôi gia cầm - Hội chăn nuôi Việt Nam, tr. 114.
- Nguyễn Văn Thạch (1996). "Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, cho thịt và sinh sản của gà Ri nuôi bán thâm canh", Luận án thạc sỹ KHNN, viện KHKTNN Việt Nam.